

**TÒA PHÚC THẨM
TANDTC TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2026/DS-PT

Ngày: 04 tháng 3 năm 2025

V/v: “*Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất,
yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Thành;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuyền;

Ông Nguyễn Vũ Đông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Hoàng, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 183/2025/TLPT-DS ngày 02 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh TB (nay là Tòa án nhân dân tỉnh HY) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1746/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1960 và ông Trần Đình C1, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ dân phố NC, xã TT, tỉnh HY (địa chỉ cũ: Tổ dân phố NC, thị trấn DD, huyện TT, tỉnh TB); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Công ty Luật TNHH EL, người đại diện: Ông Phan Công T2 - Giám đốc.

Người được Công ty Luật TNHH EL ủy quyền lại: Bà Nguyễn Thị H1, ông Bùi Đức T3, bà Nguyễn Thị V1; bà V1, ông T3 có mặt, bà H1 vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Phan Công T2, luật sư của Công ty Luật TNHH EL, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

- Bị đơn:

+ Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1945; địa chỉ: Tổ dân phố NC, xã TT, tỉnh HY (địa chỉ cũ: Tổ dân phố NC, thị trấn DD, huyện TT, tỉnh TB); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị Trần Thị H3 sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ dân phố 01, xã TT, tỉnh HY (địa chỉ cũ: Tổ dân phố 01, thị trấn DĐ, huyện TT, tỉnh TB); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trần Đình B1 sinh năm 1952, ông Trần Đình Y1 sinh năm 1958, ông Trần Đình C2 sinh năm 1969 và ông Trần Văn Q1, sinh năm 1968; cùng địa chỉ: Tổ dân phố NC, xã TT, tỉnh HY (địa chỉ cũ: Tổ dân phố NC, thị trấn DĐ, huyện TT, tỉnh TB); ông Y1 có mặt, các ông B1, C2, Q1 vắng mặt.

+ Bà Trần Thị L1, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn BH, xã TT, tỉnh HY (địa chỉ cũ: Thôn BH, thị trấn DĐ, huyện TT, tỉnh TB); vắng mặt.

+ Ông Trần Đình P1, sinh năm 1960; địa chỉ: Số 389, khu 6, phường QY, tỉnh QN (địa chỉ cũ: Số 389, khu 6, phường YG, thị xã QY, tỉnh QN); vắng mặt.

+ Ông Trần Đình C3, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 02/2 đường TTV khu phố BĐ 3, phường DA, thành phố HCM (địa chỉ cũ: Số 02/2, đường TTV, khu phố BĐ 3, phường AB, thành phố DA, tỉnh BD); vắng mặt.

+ Bà Trần Thị B2, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn TB, xã TT, tỉnh HY (địa chỉ cũ: Thôn TB, xã TL, huyện TT, tỉnh TB); có mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã TT, tỉnh HY (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện TT, tỉnh TB). Người đại diện: Ông Nguyễn Đức T4 chức vụ: Chủ tịch; có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh HY (kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TB). Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc H4, chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai số 11; có mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Vũ Thị T1, ông Trần Đình C1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Vũ Thị T1 và ông Trần Đình C1 trình bày:

Năm 1983, ông bà có mua lại thửa đất có nhà gắn liền trên đất của ông Trần Xuân L2 và bà Giang Thị N1, người cùng thôn NC, xã TH cũ (hiện nay là tổ dân phố NC, thị trấn DĐ, huyện TT, tỉnh TB), có nguồn gốc trên bản đồ 299 là thửa 90, diện tích 325m². Việc chuyển nhượng có lập văn bản, đã được Ban chủ nhiệm Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp NT và Ủy ban nhân dân (UBND) xã TH cũ đã xác nhận mua bán đầy đủ. Sau khi mua nhà đất, ông bà đã đốt một lò gạch xây lại nhà ngang và công trình vệ sinh từ năm 1983. Năm 1986, ông bà gửi nhà cho ông Trần Đình V2 (bố đẻ ông C1) và bà mẹ kế là bà Phạm Thị H2 trông nom giúp nhà đất để ông bà chuyển ra QN làm công nhân, sinh sống. Do là bố con nên ông bà không viết giấy tờ, văn bản. Năm 2019, ông bà nghỉ hưu, nên có nguyện vọng chuyển về quê hương sinh sống, ông bà đã mua một thửa đất ở thị trấn DĐ để xây dựng nhà cửa. Trước khi chuyển về quê, ông bà đã báo cáo, bàn bạc với ông V2, bà H2 để lấy lại ½ thửa đất để xây dựng nhà mới hưởng tuổi già, nhưng bà H2 đã có lòng tham và không trả lại đất cho ông bà. Bà H2 đã thông đồng với cán bộ UBND xã TH làm

thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thửa số 418, tờ bản đồ số 17, diện tích 469,5m² trong đó bao gồm đất ở 325m² và đất trồng cây lâu năm 144,5m² do UBND huyện TT cấp ngày 14/10/2018 mang tên bà Phạm Thị H2 và ông Trần Đình V2. Ông bà không nhớ năm nào nhưng có nhớ sự việc ông V2 gọi điện thông báo là nhà của ông bà xuống cấp nên ông V2 muốn xây lại nhà để ở thì ông C1 có nói với ông V2 là cứ chặt hết xoan ở vườn để dựng nhà. Vì vậy, việc bà H2 lập hồ sơ và UBND thị trấn ĐĐ ký hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ thửa đất của ông bà cho bà H2 và ông V2 là hoàn toàn trái với quy định của pháp luật, tiếp tay cho bà H2 để chiếm đoạt tài sản, bất động sản của ông bà. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, bà H2 lại có thủ đoạn biến thủ tài sản này (không mang tên bà H2 và ông V2) mà làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất trên cho con gái của bà H2, ông V2 là chị Trần Thị H3. Khi ông bà phát hiện ra vụ việc này đã nói chuyện giải quyết nội bộ trong gia đình nhưng bà H2 không đồng ý. Việc bà H2 cho rằng, năm 1989, ông bà đã bán toàn bộ nhà đất nêu trên cho bà H2 với giá trị 800kg thóc là không đúng, vì không có ai làm chứng. Ông C1 thừa nhận chữ ký trong biên bản bán nhà đất là chữ ký của ông C1 nhưng ông không biết ký giấy tờ này trong hoàn cảnh nào, nội dung trong biên bản đó là không đúng sự thật. Ông C1 cho rằng, năm 1989, ông đã làm việc tại QN, đường xá xa xôi, đi lại khó khăn nên không thể có mặt ở nhà để ký giấy bán nhà như bà H2 cung cấp.

Tại phiên tòa, ông C1 khai: Năm 1989, ông V2 ra QN thăm các con trai là ông P1, ông C1 và có nói với ông về việc nhà của ông bà bị xuống cấp nên đề nghị được xây sửa lại nhà. Ông đồng ý cho ông V2 xây lại nhà trên thửa đất, có bảo ông V2 cứ chặt xoan, tre trong vườn để xây dựng nhà cửa. Bà T1 cho rằng, bà không biết về sự việc mua bán đất giữa ông C1 với bà H2, ông V2. Mặt khác, thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng ông bà, nên việc trong giấy chuyển nhượng nhà chỉ có chữ ký chuyển nhượng của ông C1 là không đúng pháp luật nên đề nghị áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để xác lập tài sản chung của bà và ông C1 nên ông C1 không thể một mình định đoạt tài sản chung này.

Ông C1, bà T1 đề nghị Tòa án giải quyết các nội dung sau:

- Huỷ GCNQSDĐ do UBND huyện TT, tỉnh TB cấp ngày 04/10/2018 cho ông Trần Đình V2 và bà Phạm Thị H2; huỷ GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh TB cấp cho chị Trần Thị H3 ngày 14/12/2018 đối với thửa đất số 418, tờ bản đồ số 17, diện tích 469,5m².

- Huỷ 03 GCNQSDĐ có số phát hành DC114853, DC114784, DC114783 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TB cấp cho chị Trần Thị B2, chị Trần Thị H3 ngày 22/11/2021.

- Buộc bà Phạm Thị H2 và chị Trần Thị H3, chị Trần Thị B2 phải trả lại thửa đất số 418, tờ bản đồ số 17, diện tích 469,5m² tại tổ dân phố NC, thị trấn ĐĐ, huyện TT, tỉnh TB.

Bị đơn bà Phạm Thị H2 trình bày: Bà chung sống với ông Trần Đình V2 từ năm 1980 và có 02 con chung là chị Trần Thị H3, chị Trần Thị B2. Do ông V2 có vợ cả, vợ hai nên không chung sống cùng bà mà bà chỉ ở khu tập thể nhà trường

nơi bà dạy học. Năm 1989, ông C1, bà T1 đi làm ăn kinh tế tại QN nên đề nghị bán lại ngôi nhà và đất của vợ chồng ông C1 cho bà nên bà đã đồng ý mua lại nhà đất; tiền mua nhà được trả bằng 800kg thóc, bà đã giao đủ thóc cho ông C1, bà T1. Ông C1 là người đọc cho bà viết giấy “Biên bản bán nhà” đề ngày 29/3/1989, có người làm chứng là ông V2 xác nhận, chữ ký của người bán là Trần Đình C1. Do việc mua bán với người trong gia đình nên bà chỉ cần chữ ký của người bán, người làm chứng mà bà không ký vào phần người mua. Sau khi mua nhà, đất của ông C1, năm 1989, bà đã tháo dỡ gian vách 3m² để xây dựng gian nhà mái ngói và sau một thời gian xây lại một gian bếp, công trình phụ để chung sống cùng ông V2 và hai con gái từ đó cho đến nay. Hiện nay, các công trình bà xây vẫn còn nguyên hiện trạng. Từ khi vợ chồng ông C1 bán đất cho bà thì vợ chồng ông C1 vẫn đi về quê thường xuyên và biết quá trình gia đình bà phá nhà cũ, xây nhà mới và chính ông C1 là người còn tham gia màu hộ chân tường bao sân vườn cho bà; ông C1, bà T1 không có ý kiến gì về quá trình sử dụng đất của bà.

Năm 2018, bà và ông V2 được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất đã mua của ông C1, bà T1. Cuối năm 2018, vợ chồng bà lại tặng cho toàn bộ thửa đất cho chị H3 nên chị H3 đã được cấp GCNQSDĐ hợp pháp. Nay chị H3 định đoạt tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình cho chị B2 là quyền hợp pháp của chị H3, bà không có ý kiến gì.

Bị đơn chị Trần Thị H3 trình bày: Chị là con đẻ của ông Trần Đình V2 và bà Phạm Thị H2, là anh em cùng cha, khác mẹ với ông Trần Đình C1. Chị được bố mẹ kể lại rằng: Năm 1979, bố mẹ chị kết hôn với nhau và có 02 người con. Mẹ chị và hai chị em sống tại khu tập thể của Trường cấp 1+2 xã TH, huyện TT, tỉnh TB, còn bố chị vẫn ở chung với gia đình người con của vợ cả của bố chị là ông Trần Văn Q1, chỉ thỉnh thoảng bố chị mới về ăn ở với mẹ con chị tại khu tập thể của trường. Năm 1989, ông C1, bà T1 chuyển đi làm ăn, sinh sống ở tỉnh QN nên vợ chồng ông C1 đã bán căn nhà trát đất, mái lợp rạ cùng một số công trình phụ trợ khác nằm trên mảnh đất có diện tích khoảng 325m², tại thửa đất số 90, bản đồ 299, thuộc thôn NC, xã TH (nay là tổ dân phố NC, thị trấn DĐ), huyện TT, tỉnh TB cho mẹ chị; mẹ chị phải trả cho ông C1, bà T1 800kg thóc, tương đương với 400.000 đồng, việc mua bán này đã được lập thành văn bản, có chữ ký của ông C1 ngày 29/3/1989. Sự việc chuyển nhượng đất này có nhiều anh em cùng cha cùng mẹ và cùng cha khác mẹ với ông C1 biết. Bà H2 đã thanh toán cho vợ chồng ông C1 số thóc mua nhà đất từ năm 1989, nên vợ chồng ông C1 đã giao nhà và đất cho bà H2 sử dụng và định đoạt từ năm 1989 cho đến nay.

Sau khi mẹ chị mua nhà đất của vợ chồng ông C1 xong, thì bố mẹ chị và hai chị em về chung sống với nhau tại căn nhà trên từ tháng 3/1989; sau đó có xây dựng một căn nhà mới ba gian bằng gạch và lợp ngói, cùng một số công trình phụ trợ khác. Từ năm 1989 cho đến năm 2019 vợ chồng ông C1 vẫn liên tục về quê vào những dịp giỗ chạp, lễ tết và đều đến thăm bố mẹ chị. Nhất là khi bố chị chết, mẹ chị còn tổ chức tang lễ tại nhà. Chị H3 khẳng định vợ chồng ông C1 đều biết việc phá nhà cũ đi để xây dựng nhà mới và lấp toàn bộ đất ao đi để làm vườn. Như vậy đã trên 30 năm bố mẹ chị sử dụng nhà và mảnh đất mua của vợ chồng ông C1

nhưng vợ chồng ông C1 đều không có ý kiến. Hiện nay, mảnh đất của bố mẹ chị có diện tích được cấp giấy chứng nhận là 469,5m², lớn hơn diện tích đất khi mẹ chị mua của vợ chồng ông C1 là 144,5m² (việc dôi dư này là do bố mẹ chị đã phá những bụi tre, bụi dừa xung quanh nhà và một phần là do sai số khi đo đạc). Mảnh đất này ông V2, bà H2 đã được UBND huyện TT, tỉnh TB cấp GCNQSDĐ số CP138236, vào sổ số CH 04787 ngày 04/10/2018. Cuối năm 2018, bố mẹ chị đã làm thủ tục tặng cho chị thửa đất này và chị đã làm thủ tục hồ sơ cấp giấy và được Sở Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) tỉnh TB cấp GCNQSDĐ. Sau đó chị lại tách thửa đất này thành 03 phần, một phần cho chị B2, một phần của chị, một phần hai chị em chị sử dụng chung để thờ cúng gia tiên.

Như vậy, việc mua bán đất giữa mẹ chị với vợ chồng ông Trần Đình C1 năm 1989 đã được hoàn thành. Chị đề nghị Tòa án bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông C1, bà T1.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Chị Trần Thị B2 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà H2, chị H3. Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C1, bà T1.

Ông Trần Đình B1, ông Trần Đình C2, bà Trần Thị L1, ông Trần Đình Y1 thống nhất trình bày: Bố mẹ các ông bà là ông Trần Đình V2 (chết năm 2020) và bà Nguyễn Thị M1 (chết năm 1975), sinh được 04 người con chung gồm ông B1, ông C2, bà L1 và ông Y1. Khi bố mẹ còn sống, sống cùng con trai là ông Trần Đình B1 trên thửa đất của ông V2, hiện tại thửa đất này ông V2 đã để lại cho ông B1 quản lý, sử dụng. Ông V2 có vợ hai là bà Nguyễn Thị S1 (chết năm 1963), sinh được 04 người con là ông Trần Đình C1, Trần Văn Q1, Trần Đình P1, Trần Đình C3. Ông V2 sống cùng bà S1 trên một thửa đất khác của ông V2, thửa đất này sau đó ông V2 đã giao cho ông Q1 (là con trai của ông và bà S1) quản lý, sử dụng. Ông V2 có vợ ba là bà Phạm Thị H2 và có hai con chung là Trần Thị H3 và Trần Thị B2. Về việc mua bán đất giữa ông L2, bà N1 với ông C1, bà T1 thì các ông bà không nắm được. (nhưng ông V2 đã từng nói chuyện với các ông bà về việc mua lại đất của ông C1 với giá 400.000 đồng vào năm 1989. Khi đó ông C1 và bà T1 chuyển ra QN sinh sống và làm việc nên bán lại đất cho ông V2 và bà H2). Việc mua bán, chuyển nhượng đất, nhận tiền, nhận thóc như thế nào các ông bà không nắm được. Các ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C1, bà T1 vì trước đây chính ông C1 đã nói với các ông bà về việc bán đất cho ông V2, bà H2. Việc ông V2, bà H2 chuyển nhượng đất cho chị H3, sau đó chị H3 chuyển nhượng lại cho chị B2, các ông bà không có ý kiến gì vì đây là tài sản hợp pháp của ông V2, bà H2.

Ông Trần Văn Q1 trình bày: Ông là em trai cùng cha, cùng mẹ với ông C1. Đầu năm 1989, ông C1 và bà T1 đi làm ăn, sinh sống ở QN nên vợ chồng ông C1 đã bán toàn bộ căn nhà trát đất lợp rạ cùng một số công trình phụ trợ khác nằm trên đất có diện tích khoảng 325m² tại thửa đất số 90 cho bà H2 (vợ ba của bố ông) với giá 800kg thóc tương đương 400.000 đồng và bà H2 đã thanh toán đủ cho vợ chồng ông C1 số thóc trên từ năm 1989 nên vợ chồng ông C1 đã giao nhà và đất

cho bà H2 sử dụng và định đoạt từ năm 1989 đến nay. Năm 1989, bà H2 đã phá dỡ căn nhà cũ và xây dựng một nhà mới ba gian bằng gạch và lợp ngói cùng một số công trình phụ trợ khác phục vụ cho sinh hoạt, việc bố ông và bà H2 phá nhà cũ đi để xây dựng nhà mới thì mọi người trong gia đình đều biết và nhất là vợ chồng ông C1 cũng biết rõ việc này, không có ý kiến. Do đó, ông V2, bà H2 đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ này và sau đó tặng cho con gái ông là chị Trần Thị H3 là đúng quy định của pháp luật. Ông không có tranh chấp gì về thửa đất của chị Trần Thị H3.

Ông Trần Đình P1, ông Trần Đình C3 trình bày: Các ông đã thoát ly khỏi địa phương từ lâu nên không biết gì về việc chuyển nhượng hay mượn đất giữa ông V2, bà H2 với ông C1, bà T1. Do vậy, các ông không có ý kiến gì về nội dung tranh chấp trên và xin vắng mặt tại phiên tòa.

Ủy ban nhân dân huyện TT trình bày:

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất: Thửa đất được thể hiện trên bản đồ 299, tại số thửa 90, tờ bản đồ số 01, loại đất ở, diện tích 325m², tên chủ sử dụng đất bà Phạm Thị H2 (theo danh sách công khai chủ sử dụng đất theo bản đồ 299). Hiện trạng sử dụng đất: Thửa đất số 418, tờ bản đồ số 17, diện tích 469,5m², loại đất ở nông thôn, ký tên chủ sử dụng đất ông Trần Đình V2.

Căn cứ để cấp GCNQSDĐ: Căn cứ khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 18 Nghị định 84 của Chính phủ. Năm 2013, UBND xã TH (cũ) nay là thị trấn ĐĐ thực hiện cấp GCNQSDĐ đồng loạt trên địa bàn. UBND xã thành lập các Tổ công tác hướng dẫn người sử dụng đất kê khai, lập và hoàn thiện hồ sơ cấp GCNQSDĐ; Hội đồng đăng ký đất đai của xã tổ chức xét duyệt hồ sơ đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ và thực hiện niêm yết công khai danh sách đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ theo quy định. Hết thời gian niêm yết công khai, UBND xã lập biên bản kết thúc công khai và nộp hồ sơ về Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện TT để kiểm tra hồ sơ, xác định đủ điều kiện hay không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ. Nếu đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện lập phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính và biên tập Giấy chứng nhận và chuyển hồ sơ đến phòng TN&MT huyện TT để kiểm tra hồ sơ và trình UBND huyện TT ký GCNQSDĐ, sau đó chuyển hồ sơ, Giấy chứng nhận về Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện TT để trả Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất theo quy định.

Đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận cho ông V2, bà H2 là thực hiện cấp giấy theo đại trà không có sổ mục kê 299 nhưng dựa trên danh sách công khai chủ sử dụng đất theo bản đồ 299 của UBND xã TH xác lập. Như vậy, việc cấp GCNQSDĐ cho ông V2, bà H2 là đúng quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường TB có văn bản trình bày: Sở TN&MT cấp 03 GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành DC 114853, DC 114784, DC 114783 cho bà H3, bà B2 trên cơ sở GCNQSDĐ có số phát hành CP 138236 do UBND huyện TT cấp bà Phạm Thị H2 và ông Trần Đình V2 là đúng pháp luật. Vì vậy, Sở TN&MT đề nghị giữ nguyên 03 GCNQSDĐ nêu

trên.

Những người làm chứng:

Ông Phạm Đức T5 (em ruột bà H2) trình bày: Bà H2 có mua lại thửa đất của con ông V2, sau đó bà có nhu cầu xây dựng nhà cửa nên có nhờ ông cùng với ông Phạm Quốc T6 xây dựng thêm công trình nhà bếp trên nền móng cũ là chuồng lợn và nhà vệ sinh đã được phá, lập lại nền đất vào khoảng năm 1995-1996 là hiện trạng nhà bếp của bà H2 bây giờ. Đội thợ gồm ông T6 (làm ở điện lực) và một người nữa ông không nhớ.

Ông Phạm Quốc T6 trình bày: Khoảng thời gian từ 1995-1996 ông là hàng xóm của bà H2 nên được bà H2 nhờ xây dựng 1 nhà bếp, là hiện trạng nhà bếp hiện nay. Khi ông đến xây dựng cho bà H2 thì ông T5 đã xây dựng tường xung quanh, đội xây của ông còn có ông B3 cùng tham gia xây dựng. Ông chỉ làm 03 ngày công cho bà H2 là xong nhà bếp.

Theo biên bản xác minh tại UBND thị trấn ĐĐ, thể hiện nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp như sau: UBND xã TH có lưu giữ, quản lý Bản đồ 299 nhưng không có sổ mục kê 299, do vậy không thể hiện tên chủ sử dụng đất trên bản đồ 299. Theo bản đồ 299 thể hiện thửa đất số 90, diện tích 325m² loại đất T. Theo Bản đồ đo đạc năm 2005 thể hiện: Thửa đất 418, diện tích 482,2m² trong đất có 400m² đất ở, 82,2m² đất LNK mang tên hộ gia đình ông Trần Đình V2 và Trần Đình C1. Năm 2014, thực hiện việc cấp GCNQSDĐ đại trà để về đích nông thôn mới nên UBND huyện TT đã cấp GCNQSDĐ đối với thửa 418, tờ bản đồ 17, diện tích 469,5m² tại thị trấn ĐĐ cho ông Trần Đình V2 và bà Phạm Thị H2. Đến năm 2019, ông V2, bà H2 làm thủ tục tặng cho bà Trần Thị H3 (con gái ông V2, bà H2).

Việc UBND huyện TT cấp GCNQSDĐ cho ông V2, bà H2 được tiến hành niêm yết công khai tại trụ sở UBND và nhà văn hóa xã TH. Quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ vợ chồng ông Trần Xuân L2 cho vợ chồng ông Trần Đình C1 và việc ông C1 bán nhà đất cho bà Phạm Thị H2 thì UBND thị trấn không nắm được vì trong quá trình sáp nhập xã TH với thị trấn ĐĐ có nhiều sự biến động. Khi giải quyết tranh chấp giữa bà T1, ông C1 với bà H2, chị H3 thì chị H3 đã cung cấp cho UBND biên bản bán nhà đề ngày 29/3/1989 có chữ ký của người bán là ông C1.

Diện tích thửa đất có sự biến động tăng qua các thời kỳ đo đạc là do sai số đo đạc qua các thời kỳ và một phần là do người sử dụng lấn chiếm sang đất hoang hóa và sử dụng ổn định từ trước đến nay, không có tranh chấp về ranh giới, mốc giới với các hộ liền kề nên phần diện tích đất tăng lên đã được hợp pháp hóa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh TB đã quyết định:

Áp dụng Điều 129, Điều 166, Điều 501, Điều 502, Điều 503 Bộ luật Dân sự; Điều 95, Điều 98, Điều 100, Điều 105, Điều 166, Điều 167, Điều 188, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 37, Điều 165, Điều 217, Điều 218 Bộ luật Tổ tụng Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đình C1 và bà Vũ Thị T1 về việc:

1.1. Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện TT, tỉnh TB cấp ngày 04/10/2018 cho ông Trần Đình V2 và bà Phạm Thị H2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TB cấp cho chị Trần Thị H3 ngày 14/12/2018 đối với thửa đất số 418, tờ bản đồ số 17, diện tích 469,5m².

1.2. Huỷ 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành DC114853, DC114784, DC114783 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TB cấp cho chị Trần Thị B2, chị Trần Thị H3 ngày 22/11/2021.

1.3. Buộc bà Phạm Thị H2 và chị Trần Thị H3, chị Trần Thị B2 phải trả lại thửa đất số 418, tờ bản đồ số 17, diện tích 469,5m² tại tổ dân phố NC, thị trấn DD, huyện TT, tỉnh TB.

2. Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền của người được thi hành án, người phải thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 23/9/2024, nguyên đơn ông Trần Đình C1 và bà Vũ Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày: Kết luận giám định thể hiện không có căn cứ để xác định có phải là chữ ký của ông C1 trong văn bản bán nhà đất hay không. Ông C1 đều khẳng định không ký, không biết văn bản này, thời điểm đó ông C1 đang ở QN, không có mặt tại địa phương. Biên bản bán nhà không được công chứng, chứng thực hợp lệ. Những người chứng kiến bên phía bị đơn xác nhận việc mua bán là không có căn cứ. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B1 khẳng định không trực tiếp chứng kiến việc mua bán. Nếu ông V2 bà H2 trực tiếp sử dụng đất từ năm 1989 thì hồ sơ địa chính qua các thời kỳ không thể có tên ông C1. Ngoài ra, còn có nhiều lời khai của các nhân chứng về việc ông C1 bà T1 cho ông V2 bà H2 ở nhờ trên đất. Bị đơn trình bày giá mua đất là 800kg thóc, tương đương 400.000 đồng. Giá thóc thời điểm đó chỉ là 350 đồng/kg, bà H2 khai giá như vậy thì giá thóc phải là 500 đồng/kg, chênh lệch cao. Bà T1 không biết về việc mua bán, chuyển nhượng. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ thì bà T1 không có mặt tại địa phương nên không biết việc ông V2 bà H2 kê khai cấp GCNQSDĐ. Đây là tài sản chung của bà T1 và ông C1, nếu có việc ông C1 mua bán mà bà T1 không biết, không được hưởng lợi ích thì việc mua bán đó vô hiệu. Hồ sơ đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ không phù hợp với sổ mục kê năm 2005, sổ địa chính; không có hợp đồng mua bán, giấy tờ tặng cho, không có giấy tờ về cấp GCNQSDĐ theo quy định của Luật đất đai. Ông C1 bà T1 sử dụng đất từ năm 1983, từ khi nhận chuyển nhượng đất. Bản án sơ thẩm xác định sai quan hệ pháp

luật, áp dụng Nghị quyết 02/2004 là không đúng vì nghị quyết trên đã hết hiệu lực tại thời điểm giải quyết vụ án và không phù hợp với quan hệ pháp luật. Giao dịch bán nhà (nếu có) thì được thực hiện năm 1989, không phù hợp với việc áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Bà T1 trình bày: Bà H2 tránh mặt tôi, không gặp và bà H2 lừa dối tôi, tôi muốn làm sáng tỏ có việc mua bán hay không.

Bị đơn bà H3 trình bày: Kết luận giám định chỉ thể hiện là không đủ cơ sở kết luận chứ không xác định là không phải chữ ký của ông C1. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông C1 đã thừa nhận là chữ ký của mình. Đến nay ông C1 lại phủ nhận chính lời khai của mình. Gia đình tôi sử dụng đất ổn định, lâu dài gần 40 năm. Gia đình tôi xây dựng nhà cửa nhưng ông C1 cũng không có ý kiến gì. Bố mẹ tôi và ông C1 là người trong gia đình, thời kỳ đó đất đai quản lý lỏng lẻo, viết giấy mua bán như vậy là đã rất chặt chẽ, có việc mua bán thì bố tôi mới ký với tư cách người làm chứng. Thời điểm đó giá trị đất rất thấp. Ông C1 đã đến nhà tôi nhận thóc, làm giấy tờ mua bán với mẹ tôi, ông C1 đọc cho mẹ tôi viết biên bản bán nhà. Suốt 30 năm bà T1 không có ý kiến gì về việc ông C1 bán đất, bà T1 đã đồng tình với ông C1 về việc bán đất. Bà T1 ông C1 đều thường xuyên về quê. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án để bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ cho yêu cầu kháng cáo của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

I. Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà Vũ Thị T1, ông Trần Đình C1 làm đơn kháng cáo trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, có hình thức và nội dung phù hợp quy định của pháp luật nên được chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn bà Phạm Thị H2 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã được triệu

tập hợp lệ và có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên tòa và đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội, Hội đồng xét xử thấy sự vắng mặt của những đương sự này không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án nhân dân tỉnh TB thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 26; khoản 2, khoản 4 Điều 34; Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

II. Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà Vũ Thị T1, ông Trần Đình C1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4] Về yêu cầu khởi kiện của ông C1, bà T1 về việc đòi lại quyền sử dụng thửa đất 418: Theo lời khai của các đương sự trong vụ án đều thừa nhận thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông C1, bà T1 nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông L2, bà N1. Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đã xuất trình biên bản bán nhà lập ngày 29/3/1989 với nội dung: “Tên tôi Trần Đình C1, nay vì điều kiện công tác tôi không thể ở lại quê hương cùng với ngôi nhà nên tôi bán lại toàn bộ đất cát, nhà ở của tôi cho vợ là Phạm Thị H2 với giá 800kg thóc thành tiền 400.000 đồng. Đến nay tôi đã nhận đủ số thóc đó vào ngày 29/3 tức ngày 22/2 âm lịch. Kể từ nay trở đi quyền sở hữu thuộc tay vợ, tôi không còn quyền gì nữa, nếu có điều gì cản trở tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước vợ và anh em trong gia đình. Ngày 29/3/89, người bán Trần Đình C1. Nhận thực là đúng: V2”.

Xem xét biên bản bán nhà của ông Trần Đình C1 thì thấy: Giấy tờ mua bán được lập thành văn bản viết tay có chữ ký của người bán là ông C1, người làm chứng là ông V2 nhưng không được công chứng, chứng thực tại UBND cấp có thẩm quyền, không có chữ ký của đồng sở hữu, sử dụng thửa đất là bà T1. Tuy nhiên, ông C1 thừa nhận chữ ký trong biên bản bán nhà là của ông C1 nhưng cho rằng nội dung trong biên bản đó là giả mạo và sai sự thật nhưng lại không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đồng thời, các anh em ruột trong gia đình ông C1 khẳng định có sự việc ông C1, bà T1 đã bán nhà, đất cho ông V2, bà H2 và đã thực hiện việc bàn giao nhà đất và thanh toán giá trị tài sản là 800kg thóc. Việc bà T1 không ký vào biên bản bán nhà nhưng đều thống nhất sự việc năm 1986, gia đình ông bà đi QN sinh sống, đã giao nhà đất cho ông V2, bà H2 quản lý, sử dụng, xây dựng nhà ở kiên cố trên đất nên có căn cứ xác định bà T1 cũng đồng ý, thống nhất ý chí với ông C1 về việc bán nhà đất. Vì vậy mà trong suốt hơn 30 năm, ông V2, bà H2 đã xây dựng nhà cửa, sinh sống trên thửa đất; ông C1, bà T1 thường xuyên về thăm nhà đều không có ý kiến gì nên có căn cứ xác định ông C1, bà T1 đã chuyển nhượng cho bà H2, ông V2 thửa đất trên. Trong biên bản bán nhà không thể hiện cụ thể diện tích đất, vị trí đất chuyển nhượng nhưng trong nội dung biên bản bán nhà, ông C1 xác định bán toàn bộ đất cát, nhà cửa tại địa phương và ông

C1, bà T1 xác định chỉ có một thửa đất này nhận chuyển nhượng của ông L2, bà N1 tại địa phương nên có căn cứ xác định ông C1, bà T1 đã bán toàn bộ thửa đất mua của ông L2, bà N1 cho ông V2, bà H2. Việc mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ngày 29/3/1989 chỉ lập văn bản viết tay, không có công chứng, chứng thực, vi phạm về hình thức của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng theo quy định tại điểm b tiểu mục 2.2 mục 2 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 10/8/2004, Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015 và trong biên bản bán nhà ngày 29/3/1989 có ghi cụ thể: “Giá chuyển nhượng là 800kg thóc thành tiền là 400 nghìn đồng, đến nay đã nhận đủ số thóc đó vào ngày 29/3 tức ngày 22/2 âm lịch”. Như vậy, có căn cứ xác định, các bên đã thực hiện xong toàn bộ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; ông C1, bà T1 đã giao nhà đất, còn bà H2 đã thanh toán xong toàn bộ giá trị nhà đất cho ông C1, bà T1. Năm 2018, ông Trần Đình V2 và bà Phạm Thị H2 đã được UBND cấp GCNQSDĐ. Ông C1, bà T1 cho rằng năm 1986, ông bà đi QN làm ăn nhờ ông V2, bà H2 sang trông coi đất nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Tại Biên bản làm việc ngày 17/4/2024, ông C1, bà T1 trình bày: “Chúng tôi được biết bà H3 cung cấp cho UBND thị trấn ĐĐ giấy bán nhà giữa ông V2, bà H2 với tôi thì tôi phủ nhận việc này vì năm 1987 tôi làm việc tại QN không về nhà nên không có việc mua bán này. Chữ ký trong tờ giấy bán nhà giống chữ ký của tôi nhưng tôi không về nhà năm đó nên không thể có chữ ký đó được. Chúng tôi chỉ cho ông V2, bà H2 quản lý hộ. Việc nhờ trông nhà không lập văn bản”.

Tại Biên bản làm việc ngày 02/7/2024, ông C1, bà T1 trình bày: “Tôi được Tòa án cho xem giấy bán nhà do Phạm Thị H2 cung cấp, ông C1 xác định chữ ký trong biên bản bán nhà giống chữ ký của tôi, còn chữ viết thì tôi không biết là chữ viết của ai nhưng năm 1989 ngày 29/3 tôi không có mặt tại địa phương mà lúc đó tôi đang sinh sống và làm việc tại QN không về phép nên không thể về nhà trong thời gian này nên không thể ký giấy bán nhà này. Nội dung trong biên bản bán nhà là sai hoàn toàn, giả mạo. Ông C1 khẳng định đây đúng là chữ ký của ông nhưng không thể ký vào năm 1989 và cũng không biết tại sao lại có chữ ký này trong biên bản bán nhà này...Trước khi chuyển đi công tác tại QN, vợ chồng tôi chỉ có duy nhất 01 thửa đất mua lại của ông L2, bà N1 và đã giao lại cho ông V2 quản lý”.

Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm ông C1, bà T1 có đề nghị trưng cầu giám định phân chữ viết “Trần Đình C1” và chữ ký ở ngay phía dưới chữ viết “Trần Đình C1” tại Biên bản bán nhà ngày 29/3/1989 so sánh với mẫu chữ ký của ông đồng thời cung cấp: Bản gốc sơ yếu lý lịch tự thuật của ông ngày 23/5/1985, bản gốc đơn xin học nghề của ông gửi Ban giám hiệu Trường công nhân kỹ thuật VX ngày 20/6/1985.

Tòa án cấp phúc thẩm đã có quyết định trưng cầu giám định theo đề nghị của ông C1, bà T1. Tại Kết luận giám định số 433/KL-KTHS ngày 29/12/2025 của Viện Khoa học Hình sự-Bộ Công an kết luận: “Không đủ cơ sở kết luận chữ ký và chữ viết “Trần Đình C1” dưới mục “người Bán” trên mẫu cần giám định ký hiệu A

so với chữ ký, chữ viết của Trần Đình C1 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 có phải do cùng một người ký, viết ra hay không”.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kiện đòi lại quyền sử dụng thửa đất số 418, tờ bản đồ số 17, diện tích 469,5m² tại tổ dân phố NC, thị trấn ĐĐ, huyện TT, tỉnh TB của bà Vũ Thị T1, ông Trần Đình C1.

[5] Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ đã cấp cho ông Trần Đình V2, bà Phạm Thị H2, chị Trần Thị H3 và chị Trần Thị B2 thì thấy:

Về thẩm quyền cấp GCNQSDĐ: UBND huyện TT và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TB cấp GCNQSDĐ cho ông Trần Đình V2, bà Phạm Thị H2, chị Trần Thị H3, chị Trần Thị B2 là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đất đai năm 2013, Điều 37 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Về đối tượng và trình tự thủ tục cấp 04 GCNQSDĐ đã cấp cho ông V2, bà H2, chị H3, chị B2: Hồ sơ cấp GCNQSDĐ đã cấp cho ông V2, bà H2 thực hiện việc cấp đại trà để về đích nông thôn mới, việc cấp giấy chứng nhận không căn cứ vào việc chuyển nhượng đất giữa ông C1 và ông V2, bà H2. Tuy nhiên, như đã phân tích tại mục [4], có căn cứ xác định việc chuyển nhượng đất giữa gia đình ông C1 và gia đình bà H2 là có thật, đã thực hiện xong toàn bộ hợp đồng chuyển nhượng đất trên thực tế. Do đó, việc UBND huyện TT cấp GCNQSDĐ cho ông V2, bà H2 là đúng đối tượng nên không có căn cứ hủy giấy chứng nhận đã cấp cho ông V2, bà H2. Năm 2018, ông V2, bà H2 làm thủ tục tặng cho toàn bộ thửa đất cho chị H3; việc tặng cho là hợp pháp, chị H3 đã được cấp GCNQSDĐ. Năm 2021, chị H3 thực hiện việc tách đất thành 3 phần: 1 phần mang tên chị H3, 1 phần mang tên chị B2 và phần còn lại chị H3 và chị B2 đồng sử dụng, đã được Sở TN&MT TB cấp 03 GCNQSDĐ. Hội đồng xét xử xác định, trình tự thủ tục việc tách đất, chuyển quyền sử dụng đất giữa chị H3, chị B2 là hợp pháp nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C1, bà T1 về hủy GCNQSDĐ.

[6] Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Vũ Thị T1, ông Trần Đình C1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh TB (nay là Tòa án nhân dân tỉnh HY).

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Vũ Thị T1, ông Trần Đình C1.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện CT và KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh HY;
- VKSND tỉnh HY;
- THADS tỉnh HY;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HSVA, P.HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nam Thành